

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đồng Nai, tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt NET (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/01/2016)
Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/01/2016)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Thái Thị Hồng Yến	Ủy viên
Bà Lương Thị Anh Đào	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25/4/2015)
Ông Lê Ngọc Quang	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 25/4/2015)
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc nhân sự
Bà Thái Thị Hồng Yến	Giám đốc thương mại
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Giám đốc sản xuất

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ông Phạm Quang Hòa đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Số: 30/2016/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Bột giặt Net

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/03/2016, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt Net tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng giám đốc
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1



Hoàng Thiên Nga
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN kiểm toán 1138-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225.283.822.832	201.685.195.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	27.804.830.224	55.896.476.282
1. Tiền	111		19.861.830.224	9.896.276.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.943.000.000	46.000.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	97.600.000.000	57.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		97.600.000.000	57.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.346.005.686	17.765.372.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.683.700.092	16.915.426.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.153.645.553	33.265.526
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	607.789.094	868.423.365
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(99.129.053)	(51.743.273)
IV. Hàng tồn kho	140	9	52.663.699.513	58.562.546.986
1. Hàng tồn kho	141		52.663.699.513	58.562.546.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.869.287.409	11.860.799.764
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.869.287.409	11.860.799.764
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.583.794.821	112.574.972.721
II. Tài sản cố định	220		57.708.324.293	67.661.589.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	57.708.324.293	67.661.589.432
- Nguyên giá	222		128.431.257.682	127.996.905.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.722.933.389)	(60.335.316.387)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.298.703.579	1.269.394.546
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	35.298.703.579	1.269.394.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.576.766.949	43.643.988.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	53.576.766.949	43.643.988.743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		371.867.617.653	314.260.168.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		89.405.332.525	82.353.425.013
I. Nợ ngắn hạn	310		89.405.332.525	82.353.425.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	45.634.013.391	48.839.191.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.643.050.719	3.686.292.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.388.795.792	3.701.036.039
4. Phải trả người lao động	314		9.318.627.890	5.153.904.221
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.195.606.719	5.802.204.144
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.406.765.993	7.427.443.355
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.818.472.021	7.743.353.062
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		282.462.285.128	231.906.743.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	282.462.285.128	231.906.743.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.988.920.000	159.988.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.988.920.000	159.988.920.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.533.043.270	16.329.365.043
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.940.321.858	55.588.458.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.663.995.929	31.503.292.358
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.276.325.929	24.085.165.798
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		371.867.617.653	314.260.168.212

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập

Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng

Trần Thị Ái Liên



Giám đốc điều hành

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BỘT GIẶT NET

Phạm Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÃ SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	784.274.854.684	804.029.275.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		784.274.854.684	804.029.275.226
4. Giá vốn hàng bán	11	21	589.490.644.474	622.331.368.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		194.784.210.210	181.697.906.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.695.672.773	5.946.253.204
7. Chi phí tài chính	22	23	632.056.576	490.994.944
8. Chi phí bán hàng	25	24	79.778.613.253	115.771.986.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	18.128.409.940	18.666.955.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		102.940.803.214	52.714.222.891
11. Thu nhập khác	31		306.475.155	3.001.631.648
12. Chi phí khác	32		197.841.631	132.162.287
13. Lợi nhuận khác	40	25	108.633.524	2.869.469.361
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.049.436.738	55.583.692.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	16.273.110.809	9.277.163.850
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.776.325.929	46.306.528.402
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	5.205	2.676
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		5.205	2.676

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Phạm Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103.049.436.738	55.583.692.252
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	10.557.183.761	10.095.041.255
- Các khoản dự phòng	03	47.385.780	315.861.246
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	33.113.517	(23.988.568)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.901.958.816)	(5.393.530.464)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	107.785.160.980	60.577.075.721
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.479.809.221	246.035.930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.898.847.473	11.856.298.517
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.313.239.508	(30.507.810.957)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.932.778.206)	(17.043.786.712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.641.299.033)	(8.389.585.839)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.147.881.041)	(4.745.743.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.755.098.902	11.992.483.297
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.918.274.687)	(10.480.760.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	76.000.000	62.727.275
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(190.000.000.000)	(57.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.993.198.527	5.330.803.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.849.076.160)	(62.687.229.609)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.997.388.800)	(19.998.368.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.997.388.800)	(19.998.368.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(28.091.366.058)	(70.693.114.312)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	55.896.476.282	126.567.333.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(280.000)	22.256.764
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.804.830.224	55.896.476.282

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Phạm Quang Hòa

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 3600642822 ngày 02/7/2014. Vốn điều lệ của Công ty là 159.988.920.000 đồng, tương ứng với 15.998.892 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2015, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đồng Nai và 02 Chi nhánh:

- Chi nhánh Hà Nội tại Km số1, đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 617 - 629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, (số liệu so sánh) đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 của Công ty không điều chỉnh, phân loại lại phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200 cho mục đích so sánh; theo đó, một số số liệu của Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản không đủ ghi nhận là tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 36 tháng.
- Chi phí quảng cáo bao gồm: chi phí quảng cáo trên xe buýt, chi phí phát quảng cáo trên truyền hình. Chi phí quảng cáo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 12 tháng.
- Chi phí đầu tư sản xuất 100.000 tấn OMO, được phân bổ theo sản lượng sản xuất trong kỳ.
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1,2 cho khu đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn phục vụ cho dự án di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Khoản chi phí này sẽ được phân bổ khi nhà máy đi vào hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 tính từ năm 2004 như sau:

Hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Ưu đãi về thời gian miễn, giảm	
	Thuế suất	Thời gian	Miễn	Giảm 50%
Sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp	15%	12 năm	3 năm	7 năm

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được hưởng ưu đãi trong năm 2015 với mức thuế suất 15%. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất phổ thông là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	545.808.832	492.430.125
Tiền gửi ngân hàng	19.316.021.392	9.403.846.157
Các khoản tương đương tiền	7.943.000.000	46.000.200.000
Cộng	<u>27.804.830.224</u>	<u>55.896.476.282</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	97.600.000.000	97.600.000.000	57.600.000.000	57.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	97.600.000.000	97.600.000.000	57.600.000.000	57.600.000.000
Dài hạn	-	-	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với tổng số tiền là 55 tỷ đồng, kỳ hạn 95 ngày với tổng số tiền 30 tỷ đồng và khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai với số tiền là 12,6 tỷ đồng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/12/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Rau quả Cần Thơ	716.390.400	(716.390.400)	-	716.390.400	(716.390.400)	-

Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Theo các thông tin Công ty đã thu thập được thì Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị này bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục đóng mã số thuế; Ban điều hành Công ty Cổ phần Bột giặt Net đã quyết định trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng (tại thời điểm 31/12/2014 là 716.390.400 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.683.700.092	16.915.426.841
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	8.329.176.594	5.814.657.376
NEU-TECH Ltd	499.746.429	2.237.808.468
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố	7.503.525.961	1.195.057.791
Các khách hàng khác	4.351.251.108	7.667.903.206
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	607.789.094	-	868.423.365	-
- Dự thu lãi tiền gửi	555.488.889	-	638.107.222	-
- Phải thu khác	52.300.205	-	230.316.143	-
Dài hạn	-	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.017.443.986	-	37.630.211.959	-
Công cụ, dụng cụ	136.661.599	-	199.865.861	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	679.990.169	-	1.192.137.978	-
Thành phẩm	19.829.603.759	-	19.540.331.188	-
Cộng	52.663.699.513	-	58.562.546.986	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy mới Long Thành (*)	34.323.819.900	1.269.394.546
Dự án đầu tư bồn trộn sổng Bột giặt	974.883.679	-
Cộng	35.298.703.579	1.269.394.546

(*) Dự án đầu tư nhà máy sản xuất của Công ty tại Khu công nghiệp Lộc An-Bình Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 12A/2014/QĐ-HĐQT ngày 22/11/2014 với tổng vốn đầu tư là 375.537.051.487 đồng, thời gian thực hiện 21 tháng, dự kiến bàn giao công trình vào sử dụng cuối quý IV/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. NỢ XẤU

Thời gian quá hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá gốc có thể thu hồi VND	Giá trị VND
Năm				
Trên 3 năm	10.893.735	-	10.893.735	-
Trên 3 năm	88.235.318	-	88.235.318	-
Cộng	99.129.053	-	99.129.053	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND		Máy móc thiết bị VND		Phương tiện vận tải VND		Thiết bị văn phòng VND		Tổng VND	
	NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2015	40.541.391.380	78.457.903.381	8.220.555.064	777.055.994	127.996.905.819					
Mua trong năm	-	96.000.000	592.540.000	-	688.540.000					
Thanh lý, nhượng bán	-	(115.084.500)	(139.103.637)	-	(254.188.137)					
Tại ngày 31/12/2015	40.541.391.380	78.438.818.881	8.673.991.427	777.055.994	128.431.257.682					

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015	19.212.353.848	37.314.944.314	3.352.644.212	455.374.013	60.335.316.387
Khấu hao trong năm	2.047.605.952	7.570.311.784	864.983.309	74.282.716	10.557.183.761
Thanh lý, nhượng bán	-	(115.084.500)	(54.482.259)	-	(169.566.759)
Tại ngày 31/12/2015	21.259.959.800	44.770.171.598	4.163.145.262	529.656.729	70.722.933.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	21.329.037.532	41.142.959.067	4.867.910.852	321.681.981	67.661.589.432
Tại ngày 31/12/2015	19.281.431.580	33.668.647.283	4.510.846.165	247.399.265	57.708.324.293
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	1.616.904.676	11.171.675.893	395.105.476	245.329.227	13.429.015.272

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45.634.013.391	45.634.013.391	48.839.191.381	48.839.191.381
Chi nhánh Công ty Cổ Phần TICO	5.858.424.858	5.858.424.858	3.595.392.375	3.595.392.375
Công ty TNHH UIC Việt Nam	13.869.838.483	13.869.838.483	16.415.156.566	16.415.156.566
Phải trả cho các đối tượng khác	25.905.750.050	25.905.750.050	28.828.642.440	28.828.642.440
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	45.634.013.391	45.634.013.391	48.839.191.381	48.839.191.381

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Phải trả với các bên liên quan

Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam

1.970.144.000

1.970.144.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015		31/12/2015	
	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	135.951.054	2.312.829.468	141.102.334	141.102.334
Thuế nhập khẩu	342.220.198	1.318.849.729	349.689.798	349.689.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.163.680.888	14.641.299.033	4.795.492.664	4.795.492.664
Thuế thu nhập cá nhân	59.183.899	895.806.207	97.787.429	97.787.429
Các loại thuế khác	-	332.874.270	4.723.567	4.723.567
Cộng	3.701.036.039	24.703.879.822	23.016.120.069	5.388.795.792

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	53.576.766.949	43.643.988.743
Chi phí sử dụng hạ tầng (*)	47.942.700.000	31.611.450.000
Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	3.905.919.517	4.915.807.524
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	151.319.720	1.137.306.765
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	123.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.576.827.712	5.856.424.454
Cộng	<u>53.576.766.949</u>	<u>43.643.988.743</u>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013 đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, theo đó Công ty sẽ thuê lại Khu đất rộng 60.000 m² trong thời gian 47 năm. Tổng số tiền đã thanh toán đợt 1, đợt 2, đợt 3 là 47.942.700.000 đồng.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	5.195.606.719	5.802.204.144
Chi phí hoa hồng, khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	4.021.954.589	4.957.736.032
Chi phí vận chuyển	740.283.040	473.272.157
Tiền ăn giữa ca	186.830.000	145.180.000
Chi phí khác	246.539.090	226.015.955
Dài hạn	-	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	8.406.765.993	7.427.443.355
- Kinh phí công đoàn	289.520.634	208.851.673
- Bảo hiểm xã hội	148.262.584	408.789.661
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.145.380	1.750.180
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.966.837.395	6.808.051.841
Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	79.994.460.000	7.999.446.000	73.036.174.033	47.376.309.651	208.406.389.684
Tăng vốn trong năm	79.994.460.000	-	-	-	79.994.460.000
Lãi trong năm	-	-	-	46.306.528.402	46.306.528.402
Phân phối lợi nhuận	-	2.314.000.000	12.994.460.000	(38.084.075.000)	(22.775.615.000)
Giảm khác	-	(20.254.990)	(79.994.460.000)	(10.304.897)	(80.025.019.887)
Tại ngày 31/12/2014	159.988.920.000	10.293.191.010	6.036.174.033	55.588.458.156	231.906.743.199
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	(10.293.191.010)	10.293.191.010	-	-
Tại ngày 01/01/2015	159.988.920.000	-	16.329.365.043	55.588.458.156	231.906.743.199
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	86.776.325.929	86.776.325.929
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	16.203.678.227	(52.424.462.227)	(36.220.784.000)
Tại ngày 31/12/2015	159.988.920.000	-	32.533.043.270	89.940.321.858	282.462.285.128

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-HĐQT-2015 ngày 25/04/2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty như sau: Chia cổ tức 31.997.784.000 đồng tương ứng với 20% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3 tỷ đồng (đã tạm phân phối trong năm 2014 là 2,77 tỷ đồng), trích quỹ thưởng ban điều hành 500 triệu đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 16.203.678.227 đồng. Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đã thanh toán 31.997.388.800 đồng tiền cổ tức năm 2014 cho các cổ đông.

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 3.500.000.000 đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	81.596.420.000	51%	81.596.420.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	78.392.500.000	49%	78.392.500.000	49%
Cộng	159.988.920.000	100%	159.988.920.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	159.988.920.000	159.988.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	159.988.920.000	159.988.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.997.784.000	19.998.368.000

Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.998.892	15.998.892
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.998.892	15.998.892
- Cổ phiếu phổ thông	15.998.892	15.998.892
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.998.892	15.998.892
- Cổ phiếu phổ thông	15.998.892	15.998.892

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ	1.237.071.847	613.647.783
Ngoại tệ các loại (USD)	224.681	467.465
Nợ khó đòi đã xử lý	529.829.019	529.829.019

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	529.067.907.278	510.753.941.863
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	191.482.393.613	214.958.290.650
Doanh thu gia công	33.946.143.868	46.771.413.225
Doanh thu khác	29.778.409.925	31.545.629.488
Cộng	784.274.854.684	804.029.275.226

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, gia công	568.838.510.613	601.218.531.228
Giá vốn dịch vụ	20.652.133.861	21.112.837.690
Cộng	589.490.644.474	622.331.368.918

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.910.580.194	5.330.803.189
Lãi chênh lệch tỷ giá	785.092.579	591.461.447
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	23.988.568
Cộng	6.695.672.773	5.946.253.204

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.113.517	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	598.943.059	203.940.775
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	287.054.169
Cộng	632.056.576	490.994.944

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	18.128.409.940	18.666.955.662
- Chi phí nhân viên	8.541.816.601	8.335.842.292
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.476.912.894	1.369.034.393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.185.550	576.191.849
- Thuế, phí lệ phí	322.468.337	516.722.512
- Chi phí bằng tiền khác	7.220.026.558	7.869.164.616
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	79.778.613.253	115.771.986.015
- Chi phí nhân viên	16.526.465.946	12.935.868.444
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.837.440.150	2.956.268.042
- Chi phí khấu hao	1.168.182.963	1.048.425.025
- Chi phí vận chuyển	6.124.440.179	7.001.194.066
- Chi phí khuyến mại bằng tiền	15.645.400.196	6.517.182.221
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý, siêu thị	22.011.441.656	22.800.230.568
- Chi phí bằng tiền khác	15.465.242.163	16.439.632.795
- Chi phí khuyến mại sản phẩm (*)	-	46.073.184.854

(*) Khoản chi phí khuyến mại bằng sản phẩm của năm 2014 Công ty ghi nhận theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; do Công ty không điều chỉnh/phân loại lại theo hướng dẫn Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 nên không có số liệu so sánh tương ứng của năm 2015.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập khác	306.475.155	3.001.631.648
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	62.727.275
Thu nhập từ xử lý nợ tồn đọng	-	2.703.125.672
Các khoản khác	306.475.155	235.778.701
Chi phí khác	197.841.631	132.162.287
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	8.621.387	-
Các khoản khác	189.220.244	132.162.287
Lợi nhuận khác	108.633.524	2.869.469.361

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	537.632.810.267	567.488.721.812
Chi phí nhân công	45.701.725.281	41.796.172.713
Chi phí khấu hao tài sản	10.557.183.761	10.095.041.255
Chi phí khác bằng tiền	95.039.360.309	134.293.455.771
Cộng	688.931.079.618	753.673.391.551

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	103.049.436.738	55.583.692.252
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	112.771.448	83.261.845
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	30.552.452
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	112.771.448	113.814.297
Thu nhập chịu thuế	103.162.208.186	55.666.954.097
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (15%)	91.751.071.318	42.422.372.166
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (22%)	11.411.136.868	13.244.581.931
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.273.110.809	9.277.163.850

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.776.325.929	46.306.528.402
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.500.000.000	3.500.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	83.276.325.929	42.806.528.402
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.998.892	15.998.892
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	5.205	2.676

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 số tiền 3 tỷ đồng và trích thưởng ban điều hành 500 triệu đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 (Thuyết minh số 18). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty như sau

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Đơn vị thành viên

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	21.437.575.600	18.815.460.500
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	16.319.284.000	10.199.552.500
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2.477.841.000	2.407.323.000
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	1.950.000.800	1.970.144.000

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015	Giá trị ghi sổ 31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.804.830.224	55.896.476.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.162.900.133	17.651.979.433
Cộng	48.967.730.357	73.548.455.715
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	53.602.996.166	55.648.993.402
Chi phí phải trả	5.195.606.719	5.802.204.144
Cộng	58.798.602.885	61.451.197.546

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.526.969.445	5.914.992.105	12.232.209.740	5.543.844.309

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 là 99.129.053 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 51.743.273 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	53.602.996.166	-	53.602.996.166
Chi phí phải trả	5.195.606.719	-	5.195.606.719
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	55.648.993.402	-	55.648.993.402
Chi phí phải trả	5.802.204.144	-	5.802.204.144

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.804.830.224	-	27.804.830.224
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.162.900.133	-	21.162.900.133
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.896.476.282	-	55.896.476.282
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.651.979.433	-	17.651.979.433
Đầu tư dài hạn	-	-	-

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 01, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu trên đầu năm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 của Công ty cho mục đích so sánh chưa được điều chỉnh theo Thông tư 200 nên không sử dụng nhằm mục đích so sánh với số liệu của Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014 VND	01/01/2015 VND	Ảnh hưởng VND
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn khác	136	788.295.865	868.423.365	80.127.500
Tài sản ngắn hạn khác	158	80.127.500	-	(80.127.500)
Cộng		868.423.365	868.423.365	-
Nguồn vốn				
Quỹ đầu tư phát triển	417	6.036.174.033	-	(6.036.174.033)
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	16.329.365.043	16.329.365.043
Quỹ dự phòng tài chính	418	10.293.191.010	-	(10.293.191.010)
Cộng		16.329.365.043	16.329.365.043	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2014	Năm 2014 trình bày lại	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.656	2.676	(980)

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên

Giám đốc điều hành



Phạm Quang Hòa

TH

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Đường số 8 - Khu công nghiệp Biên Hoà I -

Phường An Bình - TP Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ**GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỰ LẬP VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2015**

Theo kết quả kiểm toán năm 2015, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Bột giặt NET tăng 454.866.259 đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo Tài chính Công ty tự lập, tỷ lệ tăng 0,52% .

Công ty giải trình như sau:

Đơn vị tính : VND

STT	Chỉ tiêu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận sau thuế	Chênh lệch	
		năm 2015 theo BCTC Công ty tự lập	năm 2015 theo BCTC kiểm toán	5=4-3	6=5/4 (%)
1	2	3	4	5=4-3	6=5/4 (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	784.274.854.684	784.274.854.684	0	0,00
2	Giá vốn hàng bán	590.055.781.250	589.490.644.474	(565.136.776)	(0,10)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.219.073.434	194.784.210.210	565.136.776	0,29
4	Doanh thu hoạt động tài chính	6.695.672.773	6.695.672.773	0	0,00
5	Chi phí tài chính	632.056.576	632.056.576	0	0,00
6	Chi phí bán hàng	79.748.613.253	79.778.613.253	30.000.000	0,04
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.128.409.940	18.128.409.940	0	0,00
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	102.405.666.438	102.940.803.214	535.136.776	0,52
9	Thu nhập khác	382.475.155	306.475.155	(76.000.000)	(24,80)
10	Chi phí khác	273.841.631	197.841.631	(76.000.000)	(38,41)
11	Lợi nhuận khác	108.633.524	108.633.524	0	0,00
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.514.299.962	103.049.436.738	535.136.776	0,52
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.192.840.292	16.273.110.809	80.270.517	0,49
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.321.459.670	86.776.325.929	454.866.259	0,52

Giải trình:

- Do giá vốn giảm 565 triệu đồng làm cho lợi nhuận tăng 565 triệu đồng.
- Do Chi phí bán hàng tăng 30 triệu đồng làm cho lợi nhuận giảm 30 triệu đồng.
- Do lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 535 triệu làm cho chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 80 triệu đồng .

Tổng hợp 3 yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 454 triệu đồng.

Biên Hoà, ngày 10 tháng 03 Năm 2016

